

Bản án số: 02/2020/KDTM-PT
Ngày: 15/7/2020
Tranh chấp thanh toán trong hợp
đồng kinh tế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Đăng Huy**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Bà **Phạm Thị Khánh Thiện**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Minh Hiền** - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông **Hoàng Anh Tuấn** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10/6/2020 và ngày 15/7/2020 tại Trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 02/2020/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2020 về Tranh chấp thanh toán trong hợp đồng kinh tế. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 27/8/2019 của Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐ-PT ngày 10/3/2020, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 41/2020/TB-TA ngày 13/3/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 86/2020/TB-TA ngày 16/4/2020; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 97/2020/TB-TA ngày 11/5/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2020/QĐPT-KDTM ngày 10/6/2020; Thông báo tiếp tục phiên tòa số 89/2020/TB-TA ngày 01/7/2020 và Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 99/2020/TB-TA ngày 06/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Q;

Địa chỉ trụ sở: Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc – Bà **Phạm Thị Kim X**, sinh năm 1959.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thái S**, sinh năm 1959. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L).

Địa chỉ: Khu công nghiệp L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch – Nguyễn Văn C. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức D – Trưởng Phòng Thị trường công ty; Ông Vũ Xuân D1 – Phó giám đốc công ty; Công ty Luật T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Ngô Ngọc D2 – Công ty Luật TNHH T. Địa chỉ: Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Cao Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1981 – Cán bộ kế toán công ty L. Địa chỉ: huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.3. Ông Phạm Quang H, sinh năm 1959. Địa chỉ: TP. Hải Dương. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn trình bày: Ngày 10/7/2007, Doanh nghiệp tư nhân Q (Nay là công ty TNHH Q) (Gọi tắt bên B) với Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy L (Nay là Công ty TNHH MTV Công nghiệp L) (gọi tắt bên A) có giao kết hợp đồng kinh tế số 37/HĐKT – LV 2007 về việc cung ứng hàng mục cây xanh trên dự án khu công nghiệp tàu thủy L. Thực hiện hợp đồng trên bên phía Công ty Q đã cung ứng toàn bộ cây xanh cho dự án khu công nghiệp tàu thủy L đúng số lượng, chất lượng, chủng loại các cây theo thiết kế đã được phê duyệt và theo hai bên thỏa thuận. Sau khi hoàn thành hai bên đã tiến hành nghiệm thu tại biên bản nghiệm thu ngày 26/11/2007 với số lượng và chất lượng các cây theo hợp đồng là đảm bảo với tổng kinh phí cho số cây xanh đã cung ứng là 4.479.756.000đ theo bảng giá trị khối lượng xác lập ngày 18/9/2008 do các bên liên quan xác nhận. Theo yêu cầu bên A, Công ty Q đã xuất hóa đơn với giá trị 1.666.000đ và bên A đã tạm ứng ứng số tiền 1.350.000.000đ. Sau đó vì lý do khó khăn về tài chính nên bên A không có điều kiện thanh toán tiếp cho bên

Công ty Q, trước kia ông có yêu cầu bên A trả số tiền 3.129.756.000 đồng và yêu cầu tính lãi. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định ngày 28/01/2011 bên A thanh toán cho Công ty Q 150.000.000đ, đến ngày 20/1/2012 thanh toán tiếp 90.000.000đ. Như vậy đến thời điểm hiện nay Công ty TNHH MTV khu công nghiệp L còn nợ của Công ty Q là 2.889.756.000đ, do chuyển giao qua nhiều giai đoạn và các thời kỳ, Công ty Q đã nhiều lần bằng văn bản và gặp gỡ trực tiếp yêu cầu bên A thanh toán số tiền nhưng bên A khất lần vì chuyển giao qua nhiều người quản lý và chưa khả năng thanh toán. Nay đề nghị Tòa án buộc Bên A (Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Lai) có trách nhiệm thanh toán khoản tiền gốc trên và không yêu cầu tính lãi. Đối với điều khoản quy định trong hợp đồng trích nộp 3% tổng giá trị hợp đồng chi phí quản lý cho bên A chúng tôi đã tự giải quyết xong.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn trình bày: Thực tế theo như bản giao công ty qua các thời kỳ thì bên phía công ty TNHH một thành viên khu công nghiệp L không còn lưu trữ hồ sơ tài liệu gì đến Công ty Q. Do đó việc hai công ty có ký kết hợp đồng gì với nhau hay không thì ông không nắm được. Tuy nhiên, theo thư xác nhận công nợ giữa hai bên ngày 30/6/2007 thì có khoản nợ 316.000.000đ giữa Công ty TNHH một thành viên khu công nghiệp L với công ty Q. Hai bên đã làm việc nhiều lần với nhau nhưng vẫn chưa xác định được khoản nợ chính xác nên Công ty TNHH một thành viên khu công nghiệp L chưa thể thanh toán cho Công ty Q. Mặt khác, theo văn bản số 5677/ĐKVN – HĐTV ngày 20/7/2012 gửi Thủ tướng Chính phủ và Văn phòng Chính phủ có văn bản số 6974/VPCP- KTTH ngày 06/9/2012 gửi các Bộ, Ngành liên quan, UBND tỉnh Hải Dương, Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn dầu khí Việt Nam chỉ đạo thực hiện. Trong phần 2, mục V của văn bản số 5677/ĐKVN – HĐTV, trong khoản 52,11 tỷ đồng thì chi tiết công nợ đối với Công ty Q là 76.000.000đ nhưng hồ sơ thanh quyết toán chưa tuân thủ theo quy định hiện hành nên không thể thanh toán số tiền này. Về yêu cầu của Công ty Q khởi kiện công ty TNHH MTV khu Công nghiệp L số tiền 3.129.756.000 đồng là không có căn cứ, quan điểm Công ty đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị tòa án không xem xét giải quyết vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã áp dụng các Điều 385, 398, 400, 401, 688 BLDS, Điều 30, 147, 184, 217 BLTTDS; Điều 74, 85, 87 Luật Kinh doanh thương mại, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Q.

Xử buộc công ty TNHH một thành viên khu công nghiệp L trả cho Công ty TNHH Q số tiền nợ gốc theo hợp đồng số 37/HĐKT – LV- 2007, ngày 10/7/2007 là 2.889.756.000đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của Công ty TNHH Q với Công ty TNHH một thành viên khu công nghiệp L.

Ngoài ra bản án còn xử lý về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/9/2019 của bị đơn Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L) kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các tài liệu do hai bên xuất trình có tài liệu là bản chính, có tài liệu chỉ là bản photo nhưng hai bên đều xác nhận đúng.

- Người đại diện theo pháp luật cho bị đơn là ông Nguyễn Văn Chuẩn có mặt, trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Ngô Ngọc Diễm trình bày quan điểm: Công ty L chấp nhận thanh toán nốt các khoản tiền mà công ty Q xuất trình đủ các chứng cứ, tài liệu có căn cứ pháp lý. Trên cơ sở các tài liệu do hai bên xuất trình, Công ty L đề nghị Tòa xem xét và chấp nhận để Công ty L thanh toán tiếp cho Công ty Q số tiền 241.834.330đ.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn công ty TNHH Q là ông Nguyễn Thái Sơn có mặt, trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Khu công nghiệp L và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Sơn tính số tiền Công ty L đã trả là 1.440.000.000đ, trừ đi 3% quản lý công trình đề nghị công ty L thanh toán 2.890.000.000đ và yêu cầu trả lãi chậm thanh toán 4.604.455.786đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán, HĐXX, Thư ký về cơ bản đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử; về các đương sự thì cơ bản chấp hành quy định của BLTTDS.

Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX xác định giá trị Hợp đồng số 37 ngày 10/7/2007 trị giá 3.552.351.500đ – 1.590.000.000đ, trừ 3% quản lý công trình (106.570.545đ). Công ty L còn phải thanh toán nốt cho công ty Q 1.855.780.955đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Kháng cáo của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L) trong thời gian luật định nên việc kháng cáo là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Cấp phúc thẩm nhận thấy đối với đơn khởi kiện (đề nghị) của công ty Q ngày 8/7/2020 ngoài nội dung đòi khoản 2.890.430.800đ còn bổ sung kiện đòi lãi xuất chậm thanh toán 4.604.455.786đ. Do bản án sơ thẩm số 04 ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã quyết định đình chỉ yêu cầu tính lãi của công ty Q, Công ty không kháng cáo nên quyết định đình chỉ trên đã có hiệu lực pháp luật nên đơn khởi kiện (đề nghị) trên không được cấp phúc thẩm xem xét.

[2] Xét đơn kháng cáo của công ty L, cấp phúc thẩm nhận thấy:

Hợp đồng kinh tế số 37 ngày 10-07-2007 giữa công ty L và công ty Q với nội dung cung ứng cây xanh để thi công hạng mục vườn hoa cây xanh có nhiều sai sót vi phạm như không đấu thầu đối với hạng mục công trình phải đấu thầu; Không có thiết kế kỹ thuật; Lập dự toán nhưng chưa được cấp có thẩm quyền xét duyệt; Nội dung hợp đồng thiếu nhiều điều khoản cơ bản bắt buộc như không ghi đối tượng, giá trị hợp đồng, thời gian bảo hành... Trong bối cảnh giám đốc Nguyễn Hữu Ngọc trong thời gian từ tháng 3 năm 2005 đến tháng 4 năm 2006 có nhiều vi phạm thông đồng với công ty khác gây thất thoát tài sản của nhà nước và đã bị xử phạt 13 năm tù. Do vậy cấp phúc thẩm rà soát kỹ hợp đồng, việc thực hiện hợp đồng cũng như việc nghiệm thu, thanh lý hợp đồng nêu trên thấy tuy chưa có dấu hiệu hình sự nhưng chỉ chấp nhận các khoản hợp pháp đủ căn cứ do nguyên đơn xuất trình.

Về phía công ty Q mặc dù chốt công nợ với công ty L từ năm 2012 và kiện yêu cầu thanh toán hợp đồng và không yêu cầu (ở giai đoạn sơ thẩm) lãi xuất chậm trả nhưng do hợp đồng có nhiều vi phạm (đã phân tích ở trên) thời hiệu xem xét lại hợp đồng đã hết nên cấp phúc thẩm thấy chỉ có căn cứ chấp nhận các khoản tài sản mà công ty Q đã chuyển giao cho công ty L mà không căn cứ vào hợp đồng số 37 ngày 10-07-2007 để buộc công ty L thanh toán.

Xem xét việc thực hiện hợp đồng cũng như việc nghiệm thu, thanh lý hợp đồng số 37 ngày 10-07-2007 thì thấy:

Theo trình bày của ông Hạnh đội trưởng đội thi công số 2 và ông Sơn đại diện cho công ty Q thì việc trồng cây của công ty Q có thời gian bảo hành nhưng trong hợp đồng không thể hiện; Cũng theo ông Hạnh thì tuy có thời gian bảo hành nhưng hết thời gian bảo hành giữa hai bên không có biên bản nghiệm thu kiểm đếm mà đến ngày 18/7/2011 mới thực hiện việc kiểm đếm. Hai bên nghiệm thu đất màu trồng cây ở giai đoạn 1 là 2.365m^3 ; không có số lượng nghiệm thu giai đoạn 2 và tổng số của hai giai đoạn là 14.500 m^3 . Tuy nhiên nguyên đơn đưa ra phương pháp giao nhận đất màu và số lượng đất không giao nhận trực tiếp, thực tế mà dựa trên tài liệu thiết kế, tính toán, mâu thuẫn với tiến độ trồng và số cây trồng. Công ty Q không đưa ra căn cứ chứng minh đã cung cấp cho công ty L bao nhiêu đất màu trồng cây, không xuất trình tài liệu thực tế chứng minh số liệu trên nên cấp phúc thẩm tính toán giá trị cây sau bảo hành ($1.803.349.000\text{đ}$) bằng khoảng 50% tổng số cây trước bảo hành ($3.500.000.000\text{đ}$) để tính số đất được thanh toán bằng 50% số nghiệm thu: $522.000.000\text{đ}/2 = 261.000.000\text{đ}$.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Sơn đại diện cho công ty Q trình bày công ty Q chỉ giao cây cho công ty L còn việc trồng cây do đội xây dựng số 2 (là đội của công ty L) đảm nhiệm nhưng khi thanh lý lên giá trị xây lắp hoàn thành, hai bên đưa các khoản chi phí nhân công, máy xây dựng vào thanh toán. Ông Hạnh trình bày đội xây dựng thuộc công ty L chỉ có vài người làm chức năng quản lý còn nhân công chủ yếu là người của công ty Q. Tuy nhiên do hợp đồng khoán việc của công ty L với đội xây dựng số 2 chưa nghiệm thu, thanh quyết toán nên khoản này không được cấp phúc thẩm chấp nhận để buộc công ty L thanh toán trả cho công ty Q. Công ty Q nếu có yêu cầu thì khởi kiện thanh toán theo hợp đồng khoán việc số 07 ngày 02-07-2007 cùng với đội xây dựng số 2.

Xem xét số lượng cây xanh công ty Q cung cấp để buộc công ty L thanh toán thì thấy: ông Sơn đại diện cho công ty Q thừa nhận số cây kiểm đếm trong thời gian còn bảo hành chỉ có giá trị xem xét tạm ứng còn chỉ những cây kiểm đếm, nghiệm thu sau bảo hành mới có giá trị thanh toán. Tại bảng tổng hợp giá

trị nghiệm thu giai đoạn 1 thể hiện chi phí vật liệu (cây xanh) là 2.285.687.739đ; Giai đoạn 2 không có nghiệm thu riêng (ông Hạnh khẳng định có nghiệm thu riêng) nhưng cả hai bên đều không xuất trình. Tổng hai giai đoạn là 3.000.351.500đ (trừ 522.000.000đ tiền đất - đã phân tích ở trên). Tuy nhiên số cây của cả hai giai đoạn này đều không thể hiện được nghiệm thu sau thời gian bảo hành. Tại biên bản nghiệm thu ngày 26/11/2007 hai bên ghi thời gian thi công bắt đầu từ ngày 11/7/2007 và kết thúc ngày 25/11/2007 thời gian hơn 4 tháng. Như vậy có cơ sở khẳng định đây là cây xanh công ty Q mang đến trồng chứ chưa phải số cây xanh trồng đã qua thời gian bảo hành để được thanh toán. Việc nghiệm thu hai giai đoạn không có biên bản có giá trị pháp lý (Ba bên ký và ghi số liệu cụ thể). Như vậy Bảng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành giá trị 4.479.756.000đ không có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

Tại biên bản kiểm đếm khối lượng thi công, ngày 18/7/2011 đếm thực tế số lượng cây xanh sống, chết (theo công ty L tính trị giá 1.671.816.510đ); Ông Sơn tại tòa cho rằng đây là công ty L nhờ công ty Q xác định giúp số cây cần cung cấp để thực hiện một dự án khác. Tuy vậy tại biên bản kiểm đếm ngày 18/7/2011 ghi rõ việc kiểm đếm căn cứ vào hồ sơ thiết kế hạng mục vườn hoa cây xanh; Hợp đồng giữa công ty L và đội xây dựng số 2; công ty L và công ty Q ở Hợp đồng số 37 ngày 10-7-2007 và căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu lập tháng 3/2008. Đáng lẽ hai bên cần nghiệm thu cây xanh ngay sau khi hết bảo hành mà bên nguyên đơn xác định là một năm nhưng nguyên đơn không thực hiện việc bảo hành và không yêu cầu bên bị đơn nghiệm thu ngay sau khi hết bảo hành cho đến ngày 18/7/2011 mới thực hiện việc kiểm đếm. Như vậy đây chính là số lượng cây xanh công ty Q cung cấp cho công ty L được cấp phúc thẩm chấp nhận để buộc công ty L thanh toán trả công ty Q, tổng giá trị 1.803.349.000đ. Ngoài ra công ty L còn phải thanh toán 5% thuế VAT khoản tiền trên = 90.167.450đ.

Về số tiền công ty L đã thanh toán trả công ty Q, ở giai đoạn sơ thẩm công ty Q xác định đã được công ty L thanh toán trả tổng số 1.590.000đ mặc dù các chứng từ thanh toán công ty Q chưa thu thập và xuất trình đủ nhưng công ty Q không kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm công ty Q do ông Sơn đại diện vẫn khẳng định đã nhận từ công ty L số tiền 1.590.000.000đ. Tại thư xác nhận công nợ ngày 18-8-2010, Công ty Q ghi số tiền đã nhận là 1.350.000.000đ sau đó công ty Q nhận tiếp hai khoản tiền là 150.000.000đ và 90.000.000đ tổng bằng 1.590.000.000đ. HĐXXPT nhận định công ty Q là nguyên đơn khởi kiện đã xác

nhận số tiền trên nên chấp nhận khoản tiền 1.590.000.000đ công ty L đã thanh toán cho công ty Q.

Về khoản tiền 3% quản lý công trình công ty Q xác định chưa thanh toán lại cho công ty L, tuy nhiên do cấp phúc thẩm xác định không thanh toán theo hợp đồng mà buộc công ty L phải thanh toán giá trị cây xanh, đất màu trồng cây mà công ty Q đã giao cho công ty L nên không buộc công ty Q thanh toán khoản 3% quản lý công trình cho công ty L.

Như vậy khoản tiền công ty L phải thanh toán nốt cho công ty Q là $1.803.349.000\text{đ (tiền cây)} + 261.000.000\text{đ (tiền đất)} = 2.064.349.000\text{đ} - 1.590.000.000\text{đ (đã thanh toán)} = 474.349.000\text{đ}$ và $90.167.450\text{đ}$ thuế VAT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

[3] Về án phí: Do chấp nhận kháng cáo, Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L) không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS và phải chịu án phí về khoản tiền phải thanh toán trả công ty Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L); sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ áp dụng: Điều 385, 398, 400, 401, 688 BLDS, Điều 30, 147, 184, 217 BLTTDS; Điều 74, 85, 87 Luật Kinh doanh thương mại, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L) trả cho công ty Q số tiền nợ gốc chưa thanh toán $474.349.000\text{đ}$ và $90.167.450\text{đ}$ thuế VAT, tổng = $564.516.450\text{đ}$.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L) phải chịu án phí dân sự 26.580.000đ.

- Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp tàu thủy L (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp L) 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Văn Long đã nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai số AA/2017/0004083 ngày 12/9/2019.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 15/7/2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- THADS huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đăng Huy

